

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,640 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-9.0%	-23.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.65
Z - score (sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

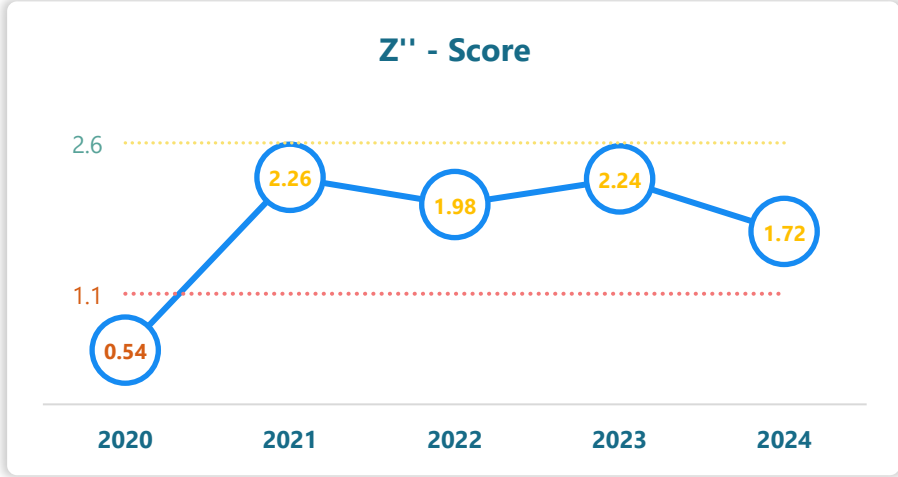
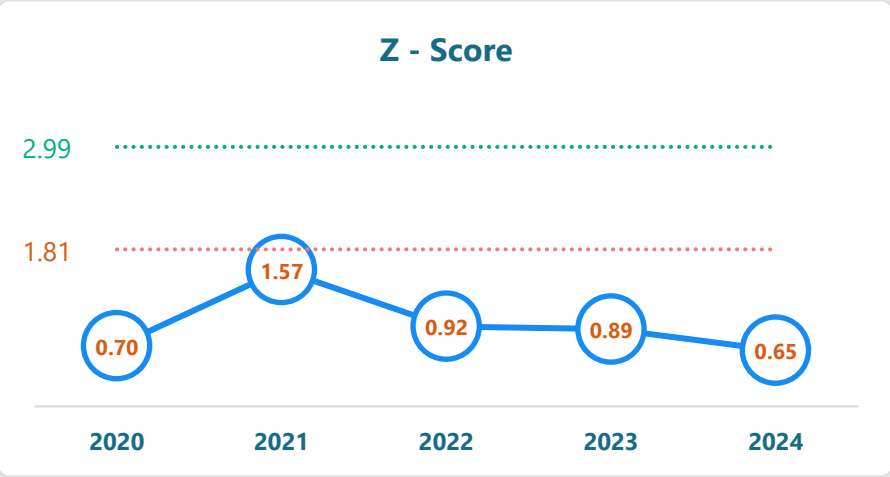
Hệ số nguy cơ phá sản	1.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
1,160		▼ 624
tỷ VNĐ		▼ 35.0%

LN sau thuế	2024	YoY
111		▼ 64.0
tỷ VNĐ		▼ 36.5%

ROE	2024	+/- YoY
1.9%		▼ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
0.8%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCD** năm **2024** đạt **0.65**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

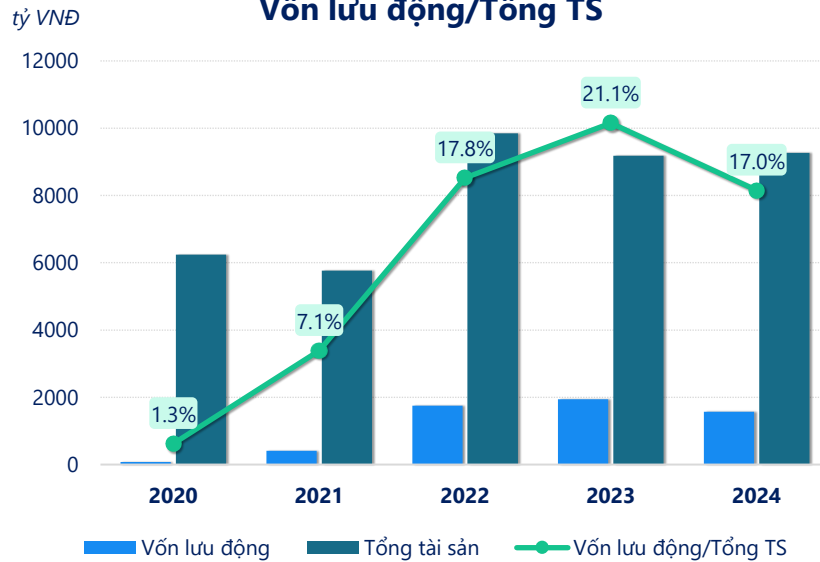
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TCD** năm **2024** đạt **1.72**, thấp hơn so với năm 2023 (2.24). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TCD** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 35.0%** chỉ còn **1,160** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.5%** chỉ còn **111.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.86%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Vốn lưu động/Tổng TS

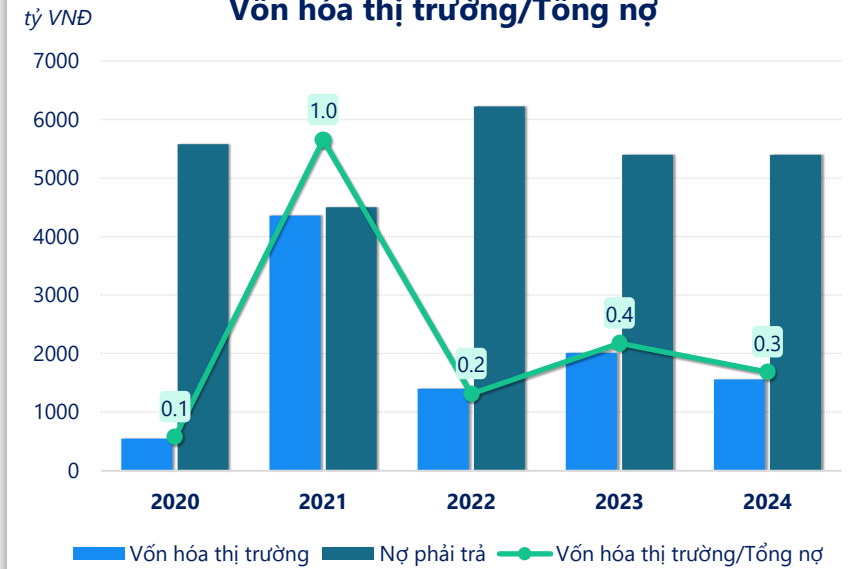


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

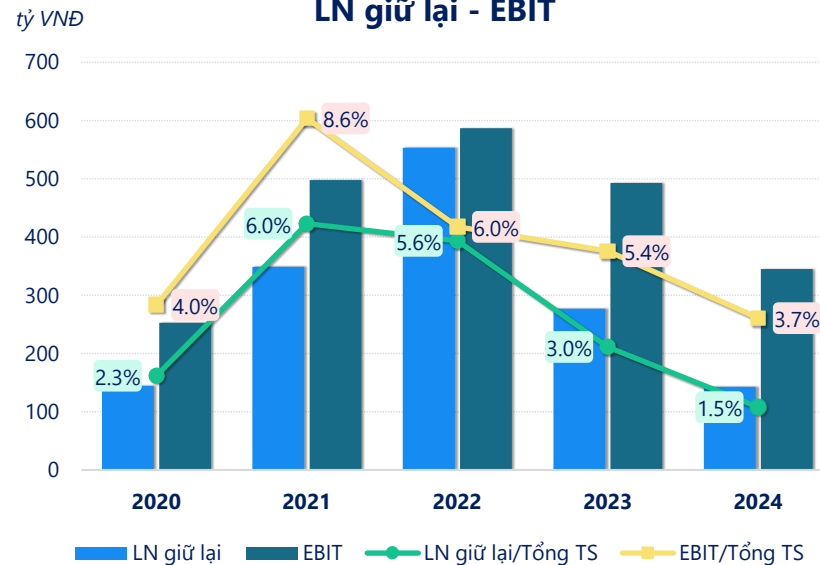
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

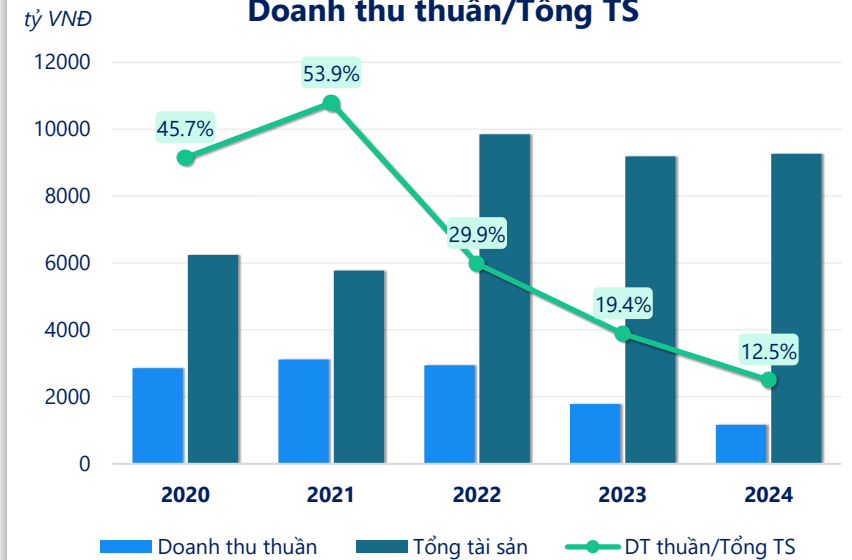
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,265	9,181	0.9%
Tài sản ngắn hạn	5,830	6,302	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	79.3	300	-73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.48	103	-97.6%
Phải thu ngắn hạn	5,112	5,373	-4.9%
Hàng tồn kho	602	506	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	20.3	68.1%
Tài sản dài hạn	3,435	2,879	19.3%
Phải thu dài hạn	1,652	1,231	34.2%
Tài sản cố định	58.9	75.9	-22.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.48	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,686	1,534	9.9%
Tài sản dài hạn khác	37.5	38.1	-1.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,397	5,394	0.0%
Nợ ngắn hạn	4,256	4,360	-2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	890	1,067	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	679	773	-12.1%
Nợ dài hạn	1,141	1,034	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,131	1,029	9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,869	3,787	2.2%
Vốn chủ sở hữu	3,869	3,787	2.2%
Vốn điều lệ	3,358	2,827	18.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,853	3,112	2,945	1,784	1,160
Giá vốn hàng bán	2,479	2,732	2,561	1,459	922
Lợi nhuận gộp	373	380	384	326	237
Doanh thu HĐTC	174	375	598	448	285
Chi phí TC	173	299	343	328	238
Chi phí lãi vay	74.4	125	181	269	205
LN trong công ty LKLD	34.5	113	1.49	-0.58	16.9
Chi phí bán hàng	109	70.0	92.0	82.7	63.7
Chi phí QLDN	118	128	147	147	128
LN thuần từ HĐKD	182	371	402	215	109
Lợi nhuận khác	-3.52	1.59	3.08	8.54	30.2
LN trước thuế	178	373	405	224	139
Lợi nhuận sau thuế	147	336	334	175	111
LNST của CĐ cty mẹ	123	307	300	122	71.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-208	124	-3,323	413	-447
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-368	-108	-664	302	221
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	712	108	3,904	-622	-207
Tiền đầu kỳ	29.2	165	290	207	300
Lưu chuyển tiền thuần	136	125	-82.6	93.1	-433
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	165	290	207	300	79.3